

CHUYÊN DỊCH MỘT SỐ BÀI THƠ NÔM SANG TIẾNG HÁN: CẢM NHẬN VÀ CHIA SẺ

Lê Thị Huyền Trang*

*Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 21 tháng 01 năm 2019

Chỉnh sửa ngày 24 tháng 09 năm 2019; Chấp nhận đăng ngày 27 tháng 09 năm 2019

Tóm tắt: Dịch thơ là một công việc thú vị nhưng cũng đầy thách thức; người dịch ngoài chuyển tải đầy đủ nội dung ý nghĩa của bản gốc, còn phải lột tả tứ thơ cũng như thể hiện được yếu tố vần luật sang ngôn ngữ đích. Trong phạm vi bài viết này, người viết thử nghiệm chuyển dịch một số bài thơ Nôm trong kho tàng thơ Nôm Việt Nam sang tiếng Hán. Quá trình thử nghiệm cho thấy sự tương đồng nhiều mặt giữa hai ngôn ngữ Việt-Hán, sự kế thừa và phát huy những đặc điểm của thơ Đường luật Trung Quốc trong thơ Nôm cho phép người dịch sử dụng phương pháp chuyển dịch âm vị, dịch thẳng, dịch âm luật để chuyển ngữ. Ngoài ra, người viết đưa ra một số trao đổi của cá nhân về dịch thuật, cũng như đề xuất một số yếu tố cần được lưu giữ trong quá trình chuyển dịch.

Từ khóa: thơ Nôm, văn học dịch, dịch thơ, cách thức chuyển dịch

1. Đặt vấn đề

Thơ Nôm bao gồm thể loại thơ Nôm Hàn luật và thơ Nôm Đường luật, điểm tạo nên cái hay của mỗi bài thơ Nôm chính là sự kết hợp hài hoà giữa yếu tố Nôm và yếu tố Đường luật. Tính cô đọng trong số lượng từ, tính hình tượng và vần luật giúp thơ Nôm trở thành một hình thức nghệ thuật độc đáo, tách biệt hẳn các hình thức nghệ thuật khác (Phương Lưu, 1983, tr. 18-25). Với hình thức nghệ thuật đặc biệt như thế, cần sử dụng phương pháp chuyển dịch nào để chuyển tải hồn cốt, tứ thơ, nét thi vị của thơ sang ngôn ngữ khác. Các bước chuyển dịch cần triển khai ra sao? Quá trình chuyển dịch đối mặt với những thuận lợi, khó khăn gì? Những yếu tố nào trong thơ cần được bảo tồn khi chuyển dịch? Những suy nghĩ, nhìn nhận cá nhân về dịch thuật là nội dung người viết muốn chia sẻ trong khuôn khổ bài viết này.

2. Một vài phương pháp dịch thơ

Theo Chukovskii (1984), dịch không chỉ là nghệ thuật, mà còn là nghệ thuật ở trình độ cao. Thơ là loại hình sáng tác có vần điệu với đặc điểm ngắn gọn, súc tích nên dịch thơ thuộc lĩnh vực riêng, có tính chất đặc biệt trong việc sử dụng ngôn ngữ một cách sáng tạo. Lefevere, A. (1974) đưa ra bảy phương pháp chủ đạo trong quá trình dịch thơ: Dịch âm vị (Phonemic translation): mô phỏng âm thanh của ngôn ngữ văn bản, sử dụng âm tương đồng với từ gốc. Dịch thẳng (Literal translation): tìm hiểu ý nghĩa ngữ cảnh của bản gốc, tìm từ ngữ tương đồng. Dịch âm luật (Metrical translation): giữ nguyên vần luật nguyên tác. Dịch theo thể tản văn (Prose translation): tái hiện hoàn chỉnh nhất ý nghĩa nguyên tác. Dịch theo vần luật (Rhymed translation): gần gũi âm vần của bản thơ gốc. Dịch theo thể vô vần (Blank verse translation): ý thơ truyền tải hết ý bản gốc. Dịch theo hướng giải thích (Interpretation):

* ĐT: 84-903221055

Email: huyentrang.le@gmail.com

không giữ đúng thể loại nguyên tác, nhưng Bassnett, Susan, 2014, tr.83-110).
tác phẩm dịch lưu loát dễ hiểu (tham khảo

Bảng 1. So sánh bản dịch theo phương pháp dịch giải thích và dịch vần luật

秋兴—杜甫	Dịch giải thích - Thu hứng	Dịch thơ theo vần luật <i>(bản dịch của Nguyễn Công Trí)</i>
玉露凋伤枫树林， 巫山巫峡气萧森。 江间波浪兼天涌， 塞上风云接阴。 丛菊两开他日泪， 孤舟一系故园心。 寒衣处处催刀尺， 白帝城高急暮砧。	Móc ngọc toi bờ ở rừng phong, Khí ở núi Vu và kẽm Vu âm đạm mịt mờ. Trên sông, nước và trời cùng trôi chảy, Ngoài ải, gió và mây liên tiếp mù đất. Cúc từng chòm nở hai lần dòng lệ xưa, Thuyền lẻ loi buộc chặt mối tình quê cũ. Nơi nơi giục giã dao thước may áo rét, Tiếng chày chiều dồn dập thành cao Bạch Đế.	Lác đác rừng phong hạt móc sa, Ngàn non hiu hắt, khí thu lò. Lưng trời sóng rợn lòng sông thẳm, Mặt đất mây đùn cửa ải xa. Khóm cúc tuôn thêm dòng lệ cũ, Con thuyền buộc chặt mối tình nhà. Lạnh lùng giục kẻ tay dao thước, Thành Bạch, chày vang bóng ác tà.

Bài “Thu hứng” của Đỗ Phủ trong bảng 1 được dịch theo hai cách. Cách dịch giải thích giúp người đọc hiểu rõ nghĩa bài thơ gốc. Tuy nhiên bản dịch không giữ được thể loại thơ thất ngôn bát cú Đường luật của nguyên tác, không giữ được vần luật - yếu tố cơ bản nhất khi chuyển dịch thơ. Bản dịch theo phương pháp vần luật đôi chỗ không sát nghĩa bằng, song giữ nguyên thể loại thơ, số lượng âm tiết mỗi câu thơ. Bản dịch theo vần luật trắc, gieo vần [a] ở các tiếng cuối của câu 1, 2, 4, 6 và 8, tuân thủ nghiêm niêm luật của thơ Đường luật Trung Quốc. Trong đó tiếng thứ hai của câu 1 [đác] niêm với tiếng thứ hai của câu 8 [bạch] cùng vần trắc, tiếng thứ hai của câu 2 [non] thanh bằng niêm với tiếng thứ hai của câu 3 [trời], tiếng thứ hai của câu 4 niêm với tiếng thứ hai của câu 5, [đất] và [cúc] đều là thanh trắc, tiếng thứ hai của câu 6 [thuyền] thanh bằng niêm với tiếng thứ hai [lùng] trong câu 7. Ngoài ra, các cặp đối trong bản dịch chuẩn chỉnh, đối chữ: “lưng trời-mặt đất”, đối

cảnh: “sóng rợn-mây đùn”, “lòng sông thẳm-cửa ải xa”, đối ý “khóm cúc tuôn thêm dòng lệ cũ” của câu 6 với “con thuyền buộc chặt mối tình nhà” ở câu 7. Nội dung bản dịch gần với nguyên tác, những tứ thơ dịch vẫn lưu đến nay “Mặt đất mây đùn cửa ải xa” hay “Con thuyền buộc chặt mối tình nhà”. Có thể nói, bản dịch là kết quả của sự trùng hợp hoàn hảo trên các bình diện ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp và ngữ dụng với bản gốc.

Thực chất, bất cứ phương pháp dịch nào cũng không hoàn toàn tái hiện hết những đặc trưng của bản thơ gốc, nhưng dựa trên những ưu thế sau, người viết lựa chọn kết hợp phương pháp dịch âm vị, dịch thẳng và dịch vần luật trong quá trình chuyển dịch để tìm ra được sự tương đương giữa nguyên tác và bản dịch, sao cho công việc chuyển ngữ tác phẩm đáp ứng được các yêu cầu đảm bảo trung thực về nội dung, hình thức và hướng tới đối tượng tiếp nhận có sự khác biệt văn hoá.

1. Xét trên bình diện văn tự

“Chữ Nôm là thứ chữ dùng nguyên hình chữ Nho, hoặc lấy hai ba chữ Nho ghép lại để viết chữ Nam do người Việt Nam sáng tạo ra có bổ sung cách đọc Hán Việt” (Nguyễn Tài Cẩn, 1971, tr. 86-118). Ban đầu chữ Nôm thuần túy mượn dạng chữ Hán y nguyên để ghi âm tiếng Việt cổ (mượn âm Hán để chép tiếng Quốc âm), dần dần ghép hai chữ Hán với nhau, một phần biểu âm, một phần biểu ý được dùng ngày càng nhiều và có hệ thống (Nguyễn Tài Cẩn, 1971, tr. 86-118). Yếu tố này đóng vai trò hỗ trợ phương pháp dịch âm vị khi dịch từ tượng thanh hay từ tên riêng, mô phỏng âm thanh của ngôn ngữ văn bản, sử dụng âm tương đồng với từ gốc. Ví dụ cụm từ “con cuốc cuốc”, “cái gia gia” trong hai câu thơ “*Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc, thương nhà mỏi miệng cái gia gia*” trong bài “Qua đèo Ngang” của Bà Huyện Thanh Quan được chuyển dịch thành “鸣咕咕”, “直啖啖” với hai cặp từ lấy giữ nguyên hình vị của bản gốc “咕咕 – gūgū”, “啖啖- jiàjià”, ngoài ra, âm “gu” cùng âm với “cổ quốc -古国 gùguó” trong tiếng Hán, âm “jiàjià” gần với âm “jiā -家” trong “国家- guójiā - đất nước”. Hay, bài “Hoài cổ” của Nguyễn Khuyến sử dụng cách chơi chữ điệp từ tại hai câu thơ “*Sự đời đến thế, thế thời trôi*” với 4 tiếng có cùng âm [th] và “*thôi trôi đến thế, thời trôi trôi*” với 5 tiếng có cùng phụ âm [th] được chuyển dịch lần lượt thành “世事如此, 时世了 - shìshì rú cǐ, shí shì liǎo” với 4 âm [shì] và “世世如今, 算算是 - shìshì rú jīn , suàn suàn shì” với sự xuất hiện của 3 phụ âm [sh] và 2 phụ âm [s] ít nhiều đạt được sự tương đương về cách chơi chữ của thi nhân trong bản gốc.

2. Xét trên bình diện ngôn ngữ

Tiếng Việt và tiếng Hán đều thuộc loại hình ngôn ngữ có thanh điệu, đơn lập, phân tiết tính, các âm tiết của tiếng Việt và tiếng Hán đa phần có nghĩa, vì vậy, khi chuyển dịch có thể chọn được âm tương đồng với từ gốc ở phần lớn các

từ loại chứ không riêng từ tượng thanh hay từ tên riêng. Bên cạnh đó, tiếng Hán chi phối tiếng Việt trong một thời gian dài, nhiều từ Hán đã trở thành từ Việt với 65% từ Hán Việt trong kho từ vựng tiếng Việt, so sánh đối chiếu hệ thống âm tiếng Hán và tiếng Hán Việt cho thấy âm Hán Việt (âm của người Việt đọc chữ Hán) ngày nay bắt nguồn từ thời nhà Đường - nhà Tống thế kỷ 8-9 (Nguyễn Tài Cẩn, 1979, tr. 79-108). Do vậy, khi nắm được ý nghĩa ngữ cảnh của bản gốc, trong nhiều trường hợp có thể tìm được tiếng, từ ngữ tương đồng để dịch thẳng mà không ảnh hưởng đến giá trị văn học trong nguyên tác. Ví dụ trong bài “Bảo kính cảnh giới. Bài số 5” xuất hiện khá nhiều cụm từ, câu thơ mang âm Hán Việt như “văn chương”, “sự nghiệp”, “trừ độc trừ tham trừ bạo ngược”, “có nhân có chí có anh hùng” hoàn toàn có thể dịch thẳng sang tiếng Hán “文章”, “事业”, “除毒除贪除暴虐”, “有仁有志有英雄”, vừa có được nghĩa tương đương vừa giữ được không khí trang trọng trong bản gốc. Hay bài “Tự than. Bài số 41” của nhà thơ Nguyễn Trãi đề cao việc học tập đọc sách thánh hiền nên các cụm từ Hán Việt đến nay vẫn được sử dụng trong tiếng Hán hiện đại như “đạo Khổng môn”, “tích đức”, “trung hiếu”, “thi thư”, “nhi tôn” được chuyển thẳng sang tiếng Hán với nghĩa và âm tương đồng “孔门而学道”, “积德”, “忠孝”, “诗书”, “儿孙” vừa trung thành với nguyên tác vừa không triệt tiêu giá trị văn học.

3. Xét về thể loại thơ

Thơ Nôm bao gồm thể loại thơ Nôm Hàn luật và thơ Nôm Đường luật. Thơ Nôm Hàn luật cải biến từ hai thể thơ thất ngôn tứ tuyệt và thất ngôn bát cú xen những câu 6 tiếng ở những vị trí không cố định nhưng vẫn tuân thủ cách gieo vần và luật đối của thơ Đường luật, trong khi đó thơ Nôm Đường luật tuân thủ quy tắc nghiêm ngặt về niêm, luật, đối, vần của thơ Đường (Lã Nhâm Thìn, 1997, tr. 21-30). Đặc điểm này giúp bản dịch phần nào tái hiện niêm luật vẫn đối trong

những tổ hợp câu ngắn song hành, âm vần gần gũi như bản gốc với cách gieo vần chân diễn ra tương đối tự nhiên, không gượng ép khi vận dụng phương pháp dịch vần luật.

Ví dụ, bài “Qua đèo Ngang” của Bà Huyện Thanh Quan được làm theo thể thất ngôn bát cú, với luật vần trắc, gieo vần [a] là vần chính ở cuối mỗi câu 1, 2, 4, 6 và 8, riêng hai từ “tà” và “hoa” được xem là vần thông với phát âm gần giống nhau. Câu 1 niêm với câu 8 với tiếng thứ 2 của hai câu đều có vần trắc [tối], [mảnh], câu 2 niêm với câu 3 với

tiếng thứ 2 đều gieo vần bằng [cây], [khom], câu 4 niêm với câu 5 với tiếng thứ 2 cùng có vần trắc [đác], [nước], câu 6 niêm với câu 7 cùng có vần bằng ở tiếng thứ 2 [nhà], [chân]. Bài thơ tuân thủ nguyên tắc đối cổ định của một bài thơ Đường luật. Câu 3 tính từ “lom khom” đối với tính từ “lác đác” ở câu 4, cụm từ phương vị “dưới núi” đối với “bên sông”, số lượng từ + tân ngữ “tiều vại chú” đối với “chợ mấy nhà”. Ý nghĩa của câu 5 “nhớ nước đau lòng con cuộc cuộc” đối trọng với ý của câu 6 “thương nhà mỗi miệng cái gia gia”.

Câu số	Vần							Qua đèo Ngang
1		T		B		T	T	Bước tới đèo Ngang bóng xế tà,
2		B		T		B	B	Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
3		B		T		B	T	Lom khom dưới núi tiều vài chú,
4		T		B		T	B	Lác đác bên sông chợ mấy nhà.
5		T		B		T	T	Nhớ nước, đau lòng con cuộc cuộc,
6		B		T		B	B	Thương nhà, mỗi miệng cái gia gia.
7		B		T		B	T	Dừng chân đứng lại: trời, non, nước,
8		T		B		T	B	Một mảnh tình riêng, ta với ta.
Tiếng thứ	1	2	3	4	5	6	7	

Người viết thử nghiệm chuyển dịch sang tiếng Hán như sau:

Câu số	Vần							过峡谷
1		T					B	行至峡谷天晚霞,
2		B					B	石缝草木叶中花。
3		B					T	俯身山下两樵童,
4		T					B	稀落河边几屋家。
5		T					B	水鸥念家鸣咕咕,
6		B					T	鸕鹚眷国直映映。
7		B					T	停足愣望天山水,
8		T					B	一片思情自我夹。
Tiếng thứ	1	2	3	4	5	6	7	

Bản dịch giữ nguyên thể loại thơ thất ngôn bát cú, vần [ia] ở cuối câu 1 hiệp vần với chữ cuối câu 4 và 8, câu 4 vần [a] gieo với câu 6, đồng thời là vần thông với vần [ia] toàn bài. Các câu trong toàn bài niêm với nhau, trong đó tiếng thứ hai của hai câu theo cùng một niêm luật, cụ thể, câu 1 [zhì] niêm với câu 8 [piàn] cùng vần trắc, câu 2 [fēng] niêm với

câu 3 [shēn] cùng vần bằng, câu 4 [luò] niêm với câu 5 [ǒu] cùng vần trắc, vần bằng ở câu 6 [gū] niêm với câu 7 [zú]. Hai câu thơ “Lom khom dưới núi tiều vài chú, Lác đác bên sông chợ mấy nhà” nhà thơ sử dụng biện pháp đảo ngữ nhằm làm nổi bật bóng dáng nhỏ bé của con người trong khung cảnh chiều hôm được giữ nguyên kết cấu khi chuyển dịch “lom

khom - 俯身” “dưới núi - 山下”, “tiêu vài chú - 两樵童”, “lác đác - 稀落”, “bên sông - 河边”, “chợ mấy nhà - 几屋家”. “Vài” và “mấy” đều là các từ thuần Việt biểu thị số lượng ít, người dịch dùng số từ “两”(số lượng dưới 3 biểu thị số ít theo quan niệm của người Trung Quốc), đồng thời đối đẳng với “几- mấy” từ biểu thị số lượng ít, không xác định ở câu dưới. Câu 5 và câu 6 “*Nhớ nước đau lòng con cuộc cuộc, Thương nhà mỗi miệng cái gia gia*”, Bà Huyện Thanh Quan dùng tên hai loài chim này để chơi chữ “quốc-gia” ngầm bộc lộ nỗi nhớ. Người dịch chuyển kết cấu câu đảo ngữ ở bản gốc sang câu chủ - vị - tân, sử dụng từ tượng thanh miêu tả tiếng kêu của hai loài chim này như một cặp điệp từ “水鸥思家鸣咕咕, 鸕鸕眷国直啾啾” - con chim cuộc vì ‘nhớ nhà’ nên cứ hót “咕咕 – gūgū” âm “gu” cùng âm với “cổ quốc - 古国 gùguó”, chim đa đa

‘nhớ nước’ mà “mãi - 直” kêu “啾啾- jiàjià” gần với âm “jia - 家” trong “国家- guójiā - đất nước”. Tiếng kêu ‘quốc-gia’ này dường như khiến nỗi lòng nhà thơ thêm trùng xuống, nên khi chuyển dịch câu thơ “*dừng chân đứng lại trời non nước*” người dịch đã sử dụng từ “愣-lèng” nhằm khắc họa hình ảnh nhà thơ chột không biết mình phải đi đâu về đâu giữa đất trời mênh mang “*停脚愣望天山水*”. Không có ai để chia sẻ và cũng không biết sẻ chia với ai nên chỉ mình làm bạn với chính mình để “一片思情自我夹 - chỉ mình hiểu và mắc kẹt trong nỗi hoài niệm sâu lắng này” .

Bài thơ Nôm Hàn luật lục ngôn xen thất ngôn “Mạn thuật kỳ. Bài số 4” của Nguyễn Trãi cũng được người viết giữ nguyên thể loại thơ nhằm giới thiệu thể thơ độc đáo chỉ có trong thơ Nôm Việt Nam.

Mạn thuật kỳ. Bài số 4	漫述其. 其四
Đùng đỉnh chiều hôm dất tay,	傍晚天从容背,
Trong thế giới phút chim bay.	静谧时鸟闪飞。
Non cao non thấp mây thuộc,	山高低只云清,
Cây cứng cây mềm gió hay,	树直弯唯风味。
Nước mây trăm thu còn vậy,	国千秋景依然,
Nguyệt bao nhiêu kiếp nhẫn nay.	月百世象忍堪。
Ngoài chung mọi chốn đều thông hết,	世俗各场皆通晓,
Bui một lòng người cực hiểm thay.	唯有人心极险难。

Bài thơ có luật bằng, gieo vần [ay] xuyên suốt toàn bài, cách ngắt nhịp 3/3 ở những câu 6 tiếng, và 4/3 ở câu 7 tiếng, các vế đối đúng niêm luật với tứ thơ nhẹ nhàng mà ý thơ vô cùng hiện đại. Bản dịch tuân thủ bản gốc ở cách ngắt nhịp, sử dụng cách gieo vần tiếp với các cặp bằng trắc xen kẽ tiếp nhau, dùng vần [ei] ở khổ thứ nhất và tiếp vần [an] ở khổ thứ hai. “Đùng đỉnh chiều hôm dất tay- 傍晚天从容背” - thi nhân “dất tay ai” mà “đùng đỉnh - 从容”? Dường như không phải, bởi lúc này, khi đang bị giam lỏng ở Côn Sơn, nhà thơ chỉ cần tâm hồn được tĩnh lặng để suy tư chiêm nghiệm. Khi chuyển dịch, người dịch thay từ

“tay” bằng từ “背- bèi” với hai nét nghĩa “cái lưng” và “cõng” với cách lý giải: ông không cõng ai cùng đi dạo, mà dưới nắng chiều, bóng lưng đang làm bạn với ông, cùng ông cảm nhận cõi nhân sinh vụt đến vụt đi “phút chim bay - 鸟闪飞”. Hai câu thơ lục ngôn tiếp theo, tác giả mượn chuyện cây cỏ, núi đồi gửi gắm chuyện đời: “mây biết hết ngọn núi nào cao ngọn núi nào thấp - 山高低只云清”, “gió thoảng qua rừng biết ngay cây nào thẳng cây nào cong - 树直弯唯风味”. Triết lý thịnh - suy bất biến của vũ trụ bao trùm ý tứ câu 5, câu 6 “bao nhiêu kiếp rồi trăng nhẫn nhịn, soi mắt xuống thế gian, đau lòng chứng kiến cảnh

hung vong của đất nước - 国千秋景依然, 月百世象忍堪”, trong câu thơ dịch này, người dịch sử dụng các từ Hán Việt để được về đối chỉnh, cố gắng giữ cấu tứ tương đương qua đó truyền tải cái thần của nguyên tác. Từ câu 1 đến câu 6 là những câu thơ lục ngôn, đến câu 7, 8 tác giả chuyển dùng hai câu thất ngôn làm kết bài, việc thay đổi có dụng ý này tạo hiệu ứng âm thanh như một tiếng thở dài của một người tuy “biết hết sự đời mà lực bất tòng tâm - 世俗各场皆通晓” bởi “sự thay đổi khó lường của lòng người - 唯有人心极险难”.

3. Quá trình chuyển ngữ thi phẩm

Theo quan điểm của Nida (1974), dịch là một quá trình phức tạp, để hiểu được thế nào là quá trình dịch người ta phải xem xét các yếu tố và các mối quan hệ bắt đầu từ văn bản nguồn – người dịch – văn bản dịch. Văn bản nguồn mang đậm dấu ấn của nền văn hóa và cá nhân tác giả, người dịch có nhiệm vụ chuyển các ý nghĩa từ văn bản nguồn sang văn bản ngữ đích, phải sử dụng các cấu trúc từ ngữ ở ngữ đích sao cho các ý nghĩa đó được thể hiện trung thực trong văn bản đích và được độc giả ở văn bản ngữ đích chấp nhận. Vì vậy, quá trình chuyển dịch được người viết tuân thủ theo các bước sau:

Bước 1: Lựa chọn văn bản

Lần đầu đưa các tác phẩm thơ Nôm ra bên ngoài, người viết lựa chọn 9 bài thơ được các nhà nghiên cứu đánh giá “hội tụ những nét đặc trưng riêng” (Bùi Duy Tân, 1999, tr.34-42) như tác phẩm của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm hay tác phẩm của Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Khuyến “đạt trình độ niêm luật đối chuẩn chỉnh của Đường thi” (Bùi Duy Tân, 1999, tr.102-128) làm đối tượng chuyển dịch. Nguyễn Trãi, đại diện cho dòng thơ Nôm Hán luật, Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Khuyến thuộc dòng thơ Nôm Đường luật. Mỗi nhà thơ, mỗi loại hình thi phẩm đều có phong cách và những nét đặc sắc riêng. Do tác phẩm thơ Nôm có khá nhiều dị bản, sau

khi đối chiếu, người viết lựa chọn các bản thơ trên trang thivien.net, để độc giả các nước có thể tra cứu, tìm hiểu.

Bước 2: Các bước chuẩn bị

Trước tiên, xác định đối tượng tiếp nhận bản dịch, hình thức chuyển tải nội dung và phương tiện hỗ trợ như từ điển chữ Nôm, từ điển vần luật, từ điển tiếng Hán ngữ ứng dụng, Từ Hải cùng sự trợ giúp trên mạng xã hội, tài liệu tham khảo về dịch thuật, thơ phú, lịch sử, xã hội... Thứ hai, tìm hiểu những nét đặc thù của thơ Đường luật Trung Quốc, thơ Nôm Việt Nam cùng kiến thức nền về niêm, luật, đối, vần những quy tắc sáng tác thơ. Thứ ba, tìm hiểu về tác giả, tác phẩm, bối cảnh lịch sử xã hội, thân thế sự nghiệp của nhà thơ, bối cảnh ra đời của tác phẩm, thông qua phân tích tác phẩm hiểu rõ thông điệp mà tác giả gửi gắm. Các bước này tạo cơ sở, giúp giảm thiểu khó khăn, tăng thêm sự tự tin cho người dịch.

Bước 3: Chuyển dịch tác phẩm

Trước tiên, sử dụng phương pháp dịch thẳng dịch bài thơ yêu thích nhất, tiếp theo thông qua phương pháp dịch âm vị chuyển dịch các từ tên riêng, từ tượng thanh, từ láy xuất hiện trong thi phẩm. Tiếp đến áp dụng phương pháp dịch vần luật chỉnh sửa các cặp đối ý trong đơn vị câu, các cặp đối trạng trong các cặp câu. Sau đó, sử dụng các sách công cụ là từ điển vần luật, từ điển Hán Nôm, từ điển đồng nghĩa, dị nghĩa để tra cứu chữ Hán vừa có ý nghĩa biểu đạt cần tìm, vừa có âm vần tương đương với vần chân đã chọn. Xem xét, căn chỉnh ý biểu đạt của từng hình ảnh, tứ thơ, đồng thời rà soát tiết tấu, nhịp điệu từng câu, từng khổ. Sau khi dành cho bản thân một khoảng lặng nhất định, đứng ở góc độ độc giả, kiểm chứng nội dung bản dịch với nguyên tác, đánh giá khách quan tác dụng của các thủ pháp nghệ thuật sử dụng trong bản dịch. Quá trình “đọc-sửa-cảm” được lặp đi lặp lại trong suốt quá trình dịch để cho ra đời bản dịch hoàn thiện nhất, sát nghĩa nguyên tác nhất, có âm

hường thơ nhất chuyên tới chuyên gia đánh giá, thẩm định.

Bước 4: Nhận xét, thẩm định

Ở góc độ chủ quan, ngay từ đầu và trong suốt quá trình chuyển dịch, người dịch luôn đưa ra các yêu cầu như: bản dịch chuyên tải được nội dung bản gốc; hình thức biểu đạt trong bản dịch trôi chảy, lưu loát; thể loại thơ trong bản dịch giữ nguyên hình thức ngôn bản; ưu thế ngôn ngữ trong bản dịch được phát huy tối đa... để làm mục tiêu hướng tới. Ở góc độ khách quan, giá trị của bản dịch chỉ được thể hiện qua quá trình đọc, thưởng thức, nhận xét, phê bình của độc giả và các nhà chuyên môn. Mục đích của việc nhận xét đánh giá bản dịch không phải phê phán, mà đưa ra đánh giá khách quan xung quanh các tiêu chuẩn về nội dung, hình thức, nghệ thuật

giữa bản gốc và bản dịch, để người dịch làm căn cứ, từ đó bổ sung, chỉnh sửa để bản dịch tốt hơn, hay hơn, gần nghĩa nguyên tác hơn, tái sáng tạo một bản dịch đem đến sự rung cảm trong lòng người đọc. Công việc thẩm định bản dịch được tiến hành hai lần, với các đối tượng khác nhau, tiêu chí đánh giá khác nhau (*Phụ lục 1: Phiếu nhận xét góp ý*).

Bản dịch được gửi tới: nhóm 1 gồm hai Phó Giáo sư (PGS) người Trung Quốc biết tiếng Việt, có kinh nghiệm dịch nhiều loại hình văn bản; nhóm 2 gồm hai PGS người Việt Nam (GVVN) thông hiểu tiếng Hán, làm công tác giảng dạy, nghiên cứu, hướng dẫn nghiên cứu sinh nhằm thu thập ý kiến nhận xét xung quanh nội dung bản dịch, từ vựng cú pháp, hình ảnh, tiết tấu âm điệu, phương thức biểu đạt giúp người dịch kiểm chứng độ chân thực của bản dịch. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 2. Kết quả thẩm định bản dịch lần 1

Lĩnh vực Đối tượng	Nội dung	Từ vựng, cú pháp	Hình ảnh	Tiết tấu, âm điệu	Phương thức biểu đạt
Nhóm 1	Hiểu nội dung bản dịch muốn truyền tải.	Đôi câu thơ dùng từ, cú pháp chưa chuẩn; Các vế đối trong câu, cặp câu khá chính.	Tái hiện được hình ảnh thơ trong mỗi tác phẩm, nhưng chưa thật dày công.	Âm điệu thơ rõ nét, với tiết tấu vần luật nhất định.	Tương đối lưu loát, khơi gợi cảm xúc nhất định trong lòng người đọc.
Nhóm 2					
GVVN 1	Bản dịch lưu loát, khá sát nguyên tác.	Từ ngữ sử dụng khá trau chuốt; Đôi chỗ cặp câu chưa thật chính.	Cảm nhận được hình ảnh thơ.	Đã chú ý đến gieo vần; Tiết tấu ở câu thơ 6 chữ chưa thật hay.	Đa phần bản dịch khơi gợi được cảm xúc có trong bản gốc.
GVVN 2	Hai bản dịch có 3 câu thơ chưa chuyển dịch chính xác.	Ba bản dịch sử dụng cụm từ chưa chính xác; Hai bản dịch có 4 cặp câu đối chưa chuẩn chỉnh, dịch chưa sát.	Một số bản dịch khơi gợi hình ảnh thơ trong nguyên tác.	Mới dừng ở gieo vần chân; Một số bài mang đến âm hưởng thơ khá rõ nét.	Ý biểu đạt khá ổn ở từng bản dịch.

Sau khi có kết quả góp ý, người dịch tiến hành đối chiếu, chỉnh sửa, hoàn thiện, đồng thời gửi phản hồi cho từng nhận xét góp ý, chia sẻ cách thức và lí do chuyển dịch. Tiếp tục gửi bản dịch đến 3 đối tượng sau (không trùng với nhóm 1): Nhóm 1 gồm 5 thầy cô có học hàm học vị PGS, TS (Tiến sĩ) hiện đang giảng dạy tiếng Trung Quốc; Nhóm 2 gồm

3 thầy cô có học vị TS người Trung Quốc (không biết tiếng Việt) hiện đang giảng dạy tiếng Hán tại Việt Nam; Nhóm 3 gồm 3 thầy cô GS người Trung Quốc có chuyên môn về dịch văn học, trong đó có 2 người biết tiếng Việt thẩm định bản dịch xung quanh nội dung bản dịch, tứ thơ, vần luật, ý nghĩa cảm nhận. Kết quả thu được như sau:

Bảng 3. Kết quả thẩm định bản dịch lần 2

Lĩnh vực Đối tượng	Nội dung	Tứ thơ	Vần luật	Ý biểu đạt	Ý kiến khác
Nhóm 1	Bản dịch sát nghĩa bản gốc.	3 ý kiến cho rằng tứ thơ đẹp; 2 ý kiến cho rằng tứ thơ độc đáo.	Bản dịch có vần luật, tiết tấu.	Ý thơ biểu đạt rõ nghĩa, súc tích.	
Nhóm 2	Bản dịch khá giống nguyên tác.	Tứ thơ khá sinh động.	Bản dịch chú ý đến vần luật nhưng chưa hoàn chỉnh.	Tứ thơ biểu đạt khá sát bản gốc.	- Những bài thơ thất ngôn xen lục ngôn, hay lục ngôn xen thất ngôn chuyển dịch thành thơ thất ngôn; - Một số từ ngữ nên chỉnh sửa để thoát ý hơn; - 2 bản dịch sử dụng chữ Hán chưa đúng.
Nhóm 3	Nội dung bản dịch khá giống nguyên tác.	Tứ thơ tương đối chặt chẽ.	Bản dịch chưa thật chỉnh về niêm luật của thơ Đường luật Trung Quốc.	Tứ thơ sát với bản gốc.	- Đối với thể thơ đặc trưng trong thơ Nôm cần đưa ra chú giải; - Cần tìm thủ pháp gieo vần cổ định trong các thể thơ đặc trưng, để tái hiện hoàn chỉnh bản dịch.

Bước 5: Hoàn thiện bản dịch

Căn cứ vào kết quả nhận xét, người dịch tiến hành chỉnh sửa, hoàn thiện bản dịch trong khả năng cho phép, đạt được mục tiêu đề ra: bản dịch có nội dung tiếp cận gần nhất với nguyên tác, hình ảnh, tứ thơ đặc trưng trong từng bài được thể hiện rõ nét trong bản dịch, khắc họa được tâm trạng nhà thơ cũng như truyền tải được hàm ý mà nhà thơ muốn gửi

gắm trong nguyên tác. (Phụ lục 2: các bản dịch trong quá trình chỉnh sửa).

4. Khó khăn và thuận lợi khi chuyển dịch

Dưới đây người viết chia sẻ một số bài thơ gồm nguyên tác, bản dịch, phân tích sơ lược tác phẩm, đồng thời đứng ở góc độ chuyển dịch nêu lên một số khó khăn, thuận lợi trong quá trình chuyển dịch tác phẩm cụ thể.

Nguyễn Trãi - Thủ vĩ ngâm	首尾吟
Góc thành Nam/ lều một gian, No nước uống/ thiếu cơm ăn. Con đòi trốn/ dường ai quyến, Bà ngựa gầy/ thiếu kẻ chăn. Ao bởi hẹp hòi khôn thả cá, Nhà quen thú thừa ngại, nuôi vằn. Triều quan chẳng phải, ẩn chẳng phải, Góc thành Nam, lều một gian.	城南角/屋一间, 水饱喝/餐饥怜。 儿想躲/无亲照, 老马瘦/没人恋。 塘因小而料养鱼, 家惯邈遑懒养犬。 朝官不是, 隐也非, 城南角/屋一间。

“Thủ vĩ ngâm – 首尾吟” được sáng tác trong tháng ngày Nguyễn Trãi bị vua Lê Thái Tổ ruồng bỏ vì nghi ông liên quan đến vụ án Trần Nguyên Hãn, bài thơ thể hiện tâm trạng chán nản cực độ về chính sự và lòng người của thi nhân (www.loigiaihay.com, ngày tra cứu 20/5/2019). Bài thơ được làm dưới hình thức lục ngôn xen thất ngôn, với luật trắc, gieo vần chân [an] toàn bài, cách ngắt nhịp 3/3 ở câu 6 và 4/3 ở câu 7, sử dụng các cặp câu đối, các cụm từ với kết cấu tương đương. Khi chuyển dịch, người dịch gặp phải hai vấn đề sau:

1. Lóp từ Nôm cổ

Các từ “quyến”, “thú thú”, “vằn” thuộc lóp từ cổ Nôm cổ, một trong cách dùng từ nổi bật trong các tác phẩm thơ Nôm của Nguyễn Trãi (Nguyễn Trãi-về tác gia và tác phẩm, 2002, tr. 564-598). Nếu dịch thẳng sang tiếng Hán với nghĩa gốc trong từ điển Hán Nôm thì “quyến” là “nhớ - 想”, “thú thú” là “bừa bộn, lộn xộn - 乱七八糟”, “vằn” là “con chó - 狗”. Như vậy, tuy chuyển tải đúng nghĩa nhưng làm mất nét nghĩa cổ, cũng như không truyền tải được nét đặc sắc của bản gốc, vì vậy, người dịch sử dụng các từ đồng nghĩa trong tiếng Hán với tần suất xuất hiện ít hơn trong tiếng Hán hiện đại như “眷”, “邈遑”, “犬” (辞海, tr. 1768, 应用汉语词典, tr. 1044) để chuyển dịch.

2. Kết cấu thể loại thơ Hàn luật

Thể thơ thất ngôn xen lục ngôn hay lục ngôn xen thất ngôn là một trong những nét

độc đáo của dòng thơ Nôm, nhưng vấn đề tiết tấu, vận luật, hiệu ứng là điều không dễ xử lý khi chuyển dịch. Về tiết tấu, sử dụng các cụm từ có cùng kết cấu ngữ pháp tạo một thể thống nhất đơn lập với nhịp điệu 3/3 đồng thời vẫn đảm bảo âm vận trong toàn bài “城南角/屋一间”, “水饱喝/餐饥怜”, “儿想躲/无亲照”, “老马瘦/没人恋”. Về hiệu ứng, thể thất ngôn xen lục ngôn giúp phong cách thơ rần rỏi, hay thể lục ngôn xen thất ngôn như một tiếng than dài của nhà thơ trước thế sự (Mạn thuật kỳ. Bài số 4). Cách sử dụng thủ pháp nghệ thuật này cho thấy quan niệm của nhà thơ về mối hoà quyện giữa hình thức và nội dung (Phan Trọng Thường, 2007, tr. 239-265) của tác phẩm, chính vì vậy, người dịch giữ nguyên thể loại thơ khi chuyển dịch đồng thời bổ sung chú giải giúp độc giả hiểu ý nghĩa và đặc điểm nghệ thuật này.

Bài “Bảo kính cảnh giới. Bài số 5” với những triết lý, giáo huấn được Nguyễn Trãi thể hiện nhẹ nhàng, tích cực với bản sắc riêng. Trong bài thơ này, người dịch giữ nguyên thể loại thất ngôn xen lục ngôn, bản dịch sử dụng vần [uan] xuyên suốt toàn bài thay cho vần [ung] trong nguyên tác, giữ nguyên lối ngắt nhịp 4/3 ở câu 7 tiếng và 3/3 ở câu 6 tiếng:

Phúc của chung thì hoạ của chung, Năm thì hoạ khỏi phúc về cùng. Văn chương chép lấy đôi câu thánh, Sự nghiệp tua gìn phải đạo trung. Trừ độc trừ tham trừ bạo ngược, Có nhân có chí có anh hùng. Nhìn cho biết nơi đường ấy, Chẳng thấp thì cao ắt được dùng.	众之福则众之患， 守是灾而放即绚。 文章抄下圣贤话， 事业保住忠孝愿。 除毒除贪除暴虐， 有仁有志有英全。 世俗看破随此， 才智高低必展权。
---	---

3. Vấn đề chuyển dịch văn hoá

Việt Nam-Trung Quốc có nhiều nét tương đồng về văn hoá, tôn giáo, nên việc truyền tải tư tưởng tuân theo “mệnh trời” và “lời nói của thánh nhân” theo quan điểm Nho giáo với tinh tuý của đạo Khổng đưa ra khái niệm về người anh hùng nhân, nghĩa, trí, tín trong bản gốc không gặp khó khăn khi chuyển dịch, cũng không cần bổ sung chú thích mà người đọc vẫn lĩnh hội được ý tứ coi trọng sự học và

thông điệp “sống ở đời phải giữ lòng trung chữ hiếu” (Bùi Duy Tân, 1999, tr. 91-125) như trong nguyên tác.

Tuy nhiên, yếu tố văn hoá không phải lúc nào cũng diễn ra suôn sẻ. Bài “Thu điếu” của Nguyễn Khuyến miêu tả cảnh thu đẹp, tĩnh lặng nơi làng quê, mỗi tình thu đẹp mà cô đơn, buồn thương của một nhà Nho nặng tình với quê hương đất nước.

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo, Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo. Gió biếc theo làn mây gợn tí, Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo. Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt, Ngõ trúc quanh co khách vắng teo. Tựa gối, ôm cần lâu chẳng được, Cá đâu đớp động dưới chân bèo.	秋池清澈飏飏安， 钓船渺小豆点伴。 清风悠悠碧云起， 黄叶翩跹前风漫。 浮云浪荡天蔚蓝， 竹同弯曲客悄然。 靠枕握竿久无获， 鱼哪游藏于萍岸。
--	--

Bài thơ theo thể thất ngôn bát cú, tuân thủ nghiêm niêm luật thơ Đường gồm: 5 câu vần bằng [veo, teo, vèo, teo và bèo] ở câu 1,2,4,6 và 8, 3 câu vần trắc [tí, ngắt, được] ở câu 3, 5 và 7. Bản dịch giữ nguyên thể thơ, dùng vần [an] làm vần chân ở câu 1, 2, 4, 5, 6 và 8 tạo nên âm hưởng về một không gian yên bình, vạn vật lắng đọng, hoà nhịp với tâm trạng trầm lắng của thi nhân. Tuy nhiên bản dịch cần cung cấp phần giải thích cho hình ảnh ngư ông - các nhà thơ xưa thường mượn hình tượng ngư ông câu cá với hàm ý từ chối việc làm quan, tránh xa thế sự (Nguyễn Huệ Chi, 1994, tr. 158-162), để giữ một lòng thiện tâm với mình và với đời, nét nghĩa này tương đương với hình ảnh “hái hoa

tử vi - 采薇” trong thi ca Trung Quốc (Từ điển Từ Hải, 1989). Nếu giữ hình ảnh này trong bản dịch không tái hiện được hàm ý sâu xa với độc giả sử dụng chữ Hán, nhưng nếu sử dụng hình ảnh “采薇 - hái hoa tử vi” sẽ phá vỡ bối cảnh tổng thể của bản gốc. Điều này cho thấy, trong quá trình chuyển dịch có trường hợp phải chấp nhận giữ nguyên từ gốc trong văn bản và thông qua chú giải giúp người đọc hiểu và cảm nhận thi phẩm tốt hơn.

Bài “Tự thán. Bài số 41” của Nguyễn Trãi với tư tưởng chủ đạo đề cao việc học, chỉ có đọc sách thánh hiền thì nhân cách, tâm hồn mới được nuôi dưỡng (Nguyễn Trãi, 2002, tr. 182-189):

<p>Chớ còn chẳng chẳng chớ quyền quyền, Lòng hãy cho bền đạo không môn. Tích đức cho con hơn tích của, Đua lành cùng thế mưa đua khôn. Một niềm trung hiếu làm miếu cả, Hai quyển thi thư ấy báu chôn. Ở thế làm chi câu thúc nữa, Nhi tôn đã có phúc nhi tôn.</p>	<p>别为权势去追求， 心向孔门而学道。 给儿积德胜积财， 与世学好远离盗。 一片忠心为家规， 两卷诗书是珍宝。 如此生活无拘束， 儿孙自有儿孙好。</p>
---	---

4. Vấn đề về niêm luật

Bài thơ được làm theo thể thất ngôn bát cú, gieo vần [on] ở các câu chẵn, với luật vần bằng, cách ngắt nhịp 2/2/3, các vế đối ở mỗi cặp chuẩn chỉnh. Bản dịch tuân thủ thể thơ của bản gốc, sử dụng tối đa từ Hán Việt với ý nghĩa tương đương để chuyển dịch nhằm giữ vẻ trang trọng của bản gốc cũng như truyền tải nội dung tác phẩm. Tuy nhiên, luật vần trong bản dịch chưa tuân thủ niêm luật thơ, chỉ dừng ở đối ý giữa cặp câu “*Một niềm trung hiếu làm miếu cả, Hai quyển thi thư ấy báu chôn* - 一片忠心为家规, 两卷诗书是珍宝”, giữ nguyên cách ngắt nhịp 2/2/3, âm tiết cuối câu 2 hiệp vần với âm tiết của câu 4 và câu 6, chưa hiệp được vần lưng của câu tiếp theo như trong bản gốc. Đây cũng là vấn đề còn tồn tại trong một số bản dịch. Tuy nhiên, như đã trình bày ở phần đầu, người viết mong muốn đem đến bản dịch sát nghĩa nhất với nguyên tác, khắc họa được hình ảnh thơ, khơi gợi sự rung cảm trong lòng mỗi độc giả khi tiếp cận bản dịch, nên chưa đi sâu giải quyết vấn đề này.

Đọc thơ khó, làm thơ khó và dịch thơ càng khó (许愿中, 1998, tr. 73). Đôi khi cái hay của thơ không diễn giải được mà chỉ cảm, và thơ dịch cũng vậy. Những nét độc đáo của thơ cũng chính là những khó khăn khi dịch thơ, bởi, dịch thuật chính là tái hiện một cách trung thực hình thức, nội hàm của nguyên tác bằng một ngôn ngữ khác, để độc giả nước khác thông qua bản dịch cùng cảm nhận được cái đẹp, cái hồn, ý nghĩa của bản gốc.

5. Các yếu tố cần được bảo tồn khi chuyển dịch

1. Sự tương đồng về chức năng thơ

Sự tương đồng về chức năng thơ trong quá trình chuyển dịch thơ Nôm sang tiếng Hán là điều cần được coi trọng. Kết cấu câu thơ của mỗi một ngôn ngữ có chức năng thi học riêng, người dịch khi chuyển dịch lựa chọn, xác lập kết cấu ngôn ngữ tiếng Hán có chức năng thi học tương đồng nhất với bản gốc. Trường hợp không tìm được kết cấu tương đồng, người dịch tái hiện nguyên kết cấu câu thơ của bản gốc đính kèm chú giải để độc giả nắm được chức năng thi học của kết cấu trong bản gốc. Ví dụ, việc sử dụng xen kẽ câu thơ lục ngôn hay thất ngôn trong cùng một bài thơ gây khá nhiều khó khăn khi vừa muốn giữ kết cấu câu thơ, thể loại thơ, vừa muốn biểu đạt ý đồ của tác giả khi sử dụng kiểu câu thơ xen kẽ này. Người dịch cần nắm được chức năng thi ca và ý nghĩa thể hiện của kiểu câu lục ngôn xen thất ngôn hay thất ngôn xen lục ngôn trong nguyên tác để có thể đưa ra lựa chọn giữ nguyên tác hay thay đổi kết cấu để bản dịch đạt hiệu quả dịch cao nhất.

2. Nghĩa sở chỉ và nghĩa liên tưởng

Giống với tiếng Hán, từ vựng trong tiếng Việt thường mang nhiều lớp nghĩa, ngoài việc chỉ một sự vật, đối tượng cụ thể còn mang hàm ý sâu xa và gợi nhiều liên tưởng, nên ngữ cảnh khác nhau cần đưa ra lựa chọn từ vựng khác nhau để chuyển dịch. Tuy nhiên, khi từ vựng tiếng Việt mang hàm ý mà tiếng

Hán không có, hay đem đến liên tưởng khác thì người dịch cần đưa ra lựa chọn giữ nguyên nghĩa sở chỉ của từ.

3. Vấn đề thanh luật

Vần luật và niêm luật bằng trắc là yếu tố cơ bản trong thơ Nôm Việt Nam và thơ Đường luật Trung Quốc (Trương Chính, 1966, N12.66-86). Dù vậy, để tái hiện được niêm luật của bản gốc thực sự không đơn giản. Người viết cho rằng thông qua tái hiện thể loại thơ, gieo vần, đối trạng, đối ý, tiết tấu, nhịp thơ đưa bản dịch xích gần đến bản gốc để phần nào bù đắp sự thiếu hụt về niêm luật thơ trong bản dịch. Ngoài ra, đối với các hiện tượng âm vần như điệp vần, từ láy, song thanh, từ tượng thanh trong bản gốc, khi chuyển dịch cần lấy mục đích tái hiện ý nghĩa nguyên tác lên hàng đầu.

4. Hình ảnh thơ và văn hoá nền

Những hình ảnh như *ngõ trúc, ao thu, chiều hôm, áng cúc...* xuất hiện có chọn lọc trong thơ Nôm, vì vậy, khi chuyển dịch cần tránh thêm mới hay lược bỏ những hình ảnh vốn có trong thi phẩm gốc. Đối với các thủ pháp so sánh, tượng trưng, điển cố là những phương thức biểu đạt nghệ thuật mang nội hàm văn hoá sâu sắc, tăng hiệu quả toàn bài; người dịch cần nhận thức đầy đủ hiệu quả mà chúng mang lại, để tái hiện chính xác nhất trong bản dịch.

5. Điển cố trong thơ Nôm và chú giải

Nội dung thể hiện trong thơ Nôm phong phú, đa dạng, nghệ thuật thơ đặc sắc, sử dụng nhiều điển cố có nguồn gốc từ thơ phú Trung Quốc, lịch sử hay tôn giáo. Vì vậy không dễ dàng chuyển dịch những điển cố này, đôi khi phải thông qua chú giải ý nghĩa điển cố cũng như ý nghĩa liên tưởng, so sánh khi sử dụng điển trong bản gốc. Việc chuyển dịch điển trong thơ Nôm cần được lưu tâm, bởi khá

nhiều điển cố Trung Quốc khi du nhập vào thơ Nôm đã mang nét nghĩa khác.

6. Cảm nhận về công tác chuyển dịch

1. Dịch thơ là quá trình tái sáng tạo

Quách Mạt Nhược (1983) trong cuốn “Quách Mạt Nhược luận sáng tác” cho rằng “*Một bản dịch hay được coi là sáng tác*”, hoặc nói như dịch giả Nguyễn Hồng Nhung trong thư trao đổi với dịch giả Nguyễn Ngọc Châu “*Vì dịch là sáng tạo. Ta và tha nhân (người khác) kết hợp để trở thành một phiên bản thứ ba hoàn toàn mới*”. (amvc.free.fr, 17.8.2019) Thơ Nôm với câu từ ngắn gọn, súc tích với những hình ảnh *hoàng hôn, chiều thu, áng cúc, rặng tre, ngõ nhỏ, thuyền câu...* khắc hoạ cảnh vật thiên nhiên để gửi gắm những chất chứa, suy tư của thi nhân. Mỗi bài thơ là sự hội tụ của nhiều yếu tố, có ý nghĩa, kết cấu riêng tạo thành một văn bản độc nhất, khi người dịch thông qua sự hiểu biết của mình tái hiện bài thơ sang ngôn ngữ khác thì đó chính là tái sáng tác nguyên tác. Vì vậy, có thể nói, dịch văn học hay dịch thơ cần có ý thức sáng tác trong khuôn khổ, đó là quá trình lựa chọn được mất, giữ nguyên hay thay thế, tương đương hay sáng tạo để bản dịch thơ ở chừng mực nhất định chuyển tải được nhiều nhất tư tưởng, tình cảm, âm hưởng của bản gốc.

2. Dịch thẳng và dịch ý

Quá trung thành với nguyên tác không nhận được sự đánh giá cao từ độc giả (潘文国, 2012, tr.81), ngược lại, dịch phóng tác thoát xa khỏi ý bản gốc cũng không phải lựa chọn hay. Người dịch cần giữ thái độ trung dung để có phương pháp dịch hiệu quả nhất. Với mỗi một từ vựng, hình ảnh, cú pháp, vần luật và kết cấu người dịch đều phải đưa ra lựa chọn cân nhắc để chuyển dịch chính xác nhất, đạt hiệu quả cao nhất.

3. Giới thiệu bản sắc văn hoá dân tộc

Lefevere, (2001) cho rằng văn học dịch (bao gồm cả dịch thơ) có vai trò giới thiệu, quảng bá gốc văn hoá (circulation of cultural capital). Thơ Nôm thuộc dòng văn học trung đại Việt Nam phát triển theo quy luật vừa tiếp thu vừa dân tộc hoá tinh hoa văn học Trung Quốc (Phương Lưu, 1996, tr. 82-87). Quá trình dân tộc hoá đã sáng tạo ra chữ Nôm trên cơ sở những thành tố của chữ Hán để ghi âm, biểu đạt nghĩa tiếng Việt và dùng chữ Nôm trong sáng tác. Bên cạnh sáng tác thơ Nôm Đường luật với cách luật nghiêm ngặt, cha ông ta đã Việt hoá thể thơ Đường luật thành thơ Nôm Hàn luật, thất ngôn xen lục ngôn, lục ngôn xen thất ngôn. Lựa chọn tác phẩm để chuyển dịch đem đến cho độc giả một cái nhìn đúng đắn về thơ Nôm, từ đó hiểu rằng, bên cạnh việc kế thừa và phát huy tinh hoa của thơ Đường Luật Trung Quốc, thơ Nôm còn là sự kết tinh của văn hoá dân tộc, và bước chuyển mình này đã đưa thơ Nôm lên một tầm thể hiện cao hơn cả về văn tự sáng tác lẫn phương thức thể hiện.

4. Để tác phẩm thơ dịch tiếp cận dịch giao tiếp

Newmark, (1981) chỉ ra hình thức dịch giao tiếp cố gắng đem đến một bản dịch mà người đọc sử dụng ngôn ngữ đó có được cảm nhận như độc giả sử dụng ngôn ngữ bản địa khi thưởng thức nguyên tác. Bản dịch thơ Nôm sang tiếng Hán dành cho độc giả sử dụng khối chữ vuông, e rằng trong quá trình lĩnh hội không ai mong muốn gặp phải những chỗ tróc trặc, từ ngữ khó hiểu. Vì vậy, khi chuyển dịch, bên cạnh lưu giữ, gửi gắm nét văn hoá dân tộc, cần tái tạo một bản dịch truyền thần, với tiết tấu nhịp điệu lưu loát đem đến sự gần gũi, dễ cảm với độc giả sử dụng khối chữ vuông.

5. Vai trò của người dịch

Để tác phẩm dịch có được hồn - cốt của nguyên tác, truyền tải đúng ý thơ, khơi gợi xúc

cảm trong lòng độc giả và bản thân người dịch là điều không đơn giản. Bên cạnh việc hiểu sâu sắc, toàn diện mối quan hệ giữa hai ngôn ngữ và văn hoá, người dịch cần có sự nhạy cảm về ngôn ngữ, hiểu đúng nguyên tác để truyền đạt chính xác sang văn dịch, đặt mình vào các tứ thơ để thấu hiểu ý niệm, để mỗi bản dịch có âm hưởng, sắc thái riêng chạm đến sự rung cảm của độc giả. Ngoài ra, nắm vững kỹ thuật thơ, bao gồm thể loại, luật thơ, cảm nhận nội dung tư tưởng của tác phẩm, cảm hứng của thi nhân cũng giúp người dịch biểu đạt được nhiều nhất tâm tư, tình cảm của tác giả trong thi phẩm.

7. Kết luận

Trên đây là một vài chia sẻ, cảm nhận của người viết trong quá trình thử nghiệm kết hợp phương pháp dịch âm vị, dịch thẳng, dịch vần luật để chuyển dịch một số tác phẩm thơ Nôm sang tiếng Hán. Kết quả cho thấy, những phương pháp này phát huy tương đối hiệu quả những ưu thế về sự tương đồng giữa ngôn ngữ, văn tự, thể loại thơ Việt Nam-Trung Quốc trong quá trình chuyển dịch. Bản dịch phần nào giúp độc giả lĩnh hội được nội dung thi phẩm, thẩm thấu được tứ thơ thông qua những hình ảnh, thủ pháp nghệ thuật. Tuy nhiên, do năng lực hạn chế, một số bản dịch chưa tái hiện được niêm luật trong bản gốc, mới dừng bước ở việc gieo vần chân, tiết tấu, đối ý và âm điệu.

Như dịch giả Nguyễn Hồng Nhung (amvc.free.fr, 17.8.2019), “Tinh thần sáng tạo của con người không có biên giới, sáng tạo là đôi cánh cho chúng ta bay tới bất cứ nơi nào ta muốn.” Vậy hãy ước mơ và hiện thực hoá bằng những bản dịch của riêng mình, coi dịch thuật là niềm vui để có thể chuyển dịch tác phẩm thơ chạm đến trái tim mỗi độc giả, cùng vươn tới *giá trị chân-thiện-mỹ* đích hướng tới của văn chương (Đình Quang Tôn, vannghecongan.com, 17/11/2005). Hy vọng, việc thử nghiệm chuyển dịch một số bài thơ

Nôm sang tiếng Hán sẽ góp phần đưa dịch thuật nói chung, dịch thơ Nôm nói riêng ngày một phát triển, thúc đẩy giao lưu văn hoá khu vực, giúp các nước đã và đang sử dụng khối chữ vuông xích lại gần nhau, điều này phù hợp với tiến trình phát triển của lịch sử, cũng như xu thế phát triển của thời đại./

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

- Nguyễn Tài Cẩn (1971). Cứ liệu ngữ âm lịch sử với vấn đề thời kì xuất hiện của chữ Nôm. *Ngôn ngữ*, 1. In lại trong *Một số vấn đề về chữ Nôm*. Hà Nội: Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1985, tr. 86-118.
- Nguyễn Tài Cẩn (1979). *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
- Nguyễn Tài Cẩn (1995). *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt* (sơ thảo). Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
- Trương Chính (1966). Cha ông ta đã vận dụng các thể loại văn học Trung Quốc như thế nào vào thơ Nôm. *Văn học*, 12, 66-86.
- Phương Lưu (1983). *Về quan niệm văn chương cổ Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Phương Lưu (1996). *Văn hóa văn học Trung Quốc cùng một số liên hệ ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Hà Nội.
- Bùi Văn Nguyên, Hà Minh Đức (1968). *Các thể thơ ca và sự phát triển của hình thức thơ ca trong Văn học Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Bùi Văn Nguyên (chủ biên) (1995). *Tổng hợp văn học Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
- Nhiều tác giả (2002). *Nguyễn Trãi - Về tác gia và tác phẩm*, Hà Nội: Nxb. Giáo dục, tái bản lần thứ 5.
- Bùi Duy Tân (1992). Mối quan hệ về thể loại giữa văn học Trung Quốc và văn học Việt Nam thời kỳ trung đại: tiếp nhận, cách tân, sáng tạo. *Văn học*, 1.
- Bùi Duy Tân (1999). *Khảo và luận một số tác giả - tác phẩm văn học Trung đại Việt Nam*, Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
- Lã Nhâm Thìn (1997). *Thơ Nôm Đường luật*, Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
- Phan Trọng Thường, Nguyễn Cừ, Vũ Thanh, Trần Nho Thìn (2007). *10 thế kỉ bàn luận về văn chương* (từ thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XX). Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
- Viện Văn học (Nguyễn Huệ Chi chủ biên) (1994). *Thi hào Nguyễn Khuyến, đời và thơ*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.

Tiếng Trung Quốc

- 郭沫若 (1983). 郭沫若论创作. 上海:上海外语教育出版社.
- 许渊冲 (1998). 翻译文学与文学翻译. 上海:上海外语教育出版社.
- 许渊冲 (2003). 文学与翻译. 北京:北京大学出版社.
- 王向远 (2007). 翻译文学研究. 宁夏:宁夏人民出版社.
- 潘文国 (2012). 汉英对比与翻译. 上海:上海外语教育出版社.
- (1989). 辞海. 北京:中国书局印书馆.
- (1994). 应用汉语词典. 北京:商务印书馆.
- (2000). 音韵学. 北京:商务印书馆.

Tiếng Anh

- Newmark, P., (1981). *Approaches to translation*. London: Oxford Pergamon.
- Chukovskii, K., (1984). *The art of traslation*. London:Oxford University Press.
- Bassnett, Susan & Lefevere, Andre (2001). *Constructing Cultures: Essays on literary translation*. Shanghai: Shanghai Foreign Language Education Press.
- Nida, E. A. & Taber, C. R. (2004). *The theory and practice of translation*. Shanghai: Shanghai Foreign Language Education Press.
- Bassnett, S. (2014). *Translation: The New Critical Idiom*. Shanghai: Shanghai Foreign Language Education Press.
- Lefevere, A. (2017). *Translation, Rewriting, and the Manipulation of Literary Fame*. Shanghai: Shanghai Foreign Language Education Press.

Websites

- <https://loigiaihay.com/>, truy cập ngày 25/ 5/2019.
- <https://thiviet.net/>, truy cập ngày 10/ 5/2019.
- <https://amvc.free.fr/damvc/gioithieu/htm>, *Trao đổi về thơ dịch: Thư trao đổi giữa dịch giả Nguyễn Hồng Nhung và dịch giả Nguyễn Ngọc Châu*, 2015, truy cập ngày 17 tháng 8 năm 2019.
- <https://vannghecongan.com>, Đinh Quang Tồn, (17/11/2005), Chân - thiện - mỹ: mãi là đích hướng tới của văn chương, truy cập ngày 20 tháng 5 năm 2019.
- <https://nhandan.com.vn>, Hà Minh Đức, (2012), *Giao lưu văn hoá trong quy luật bảo tồn và phát triển văn hoá dân tộc*, Truy cập ngày 20 tháng 6 năm 2019.
- <http://khoavanhoc.edu.vn>, Khuất Bình Nguyên, *Thi ca Việt Nam qua những miền kinh tuyến - Tản văn Khuất Bình Nguyên*, truy cập ngày 21 tháng 7 năm 2019.
- <http://wikipedia.com>, truy cập ngày 31 tháng 8 năm 2019.

TRANSLATING NOM POETRY INTO CHINESE: EXPERIENCE AND DISCUSSION

Le Thi Huyen Trang

*VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: Translating poetry is an interesting but challenging task. In addition to fully conveying the meaning of the original version, it is also necessary to describe the poem rhyme as well as retain the metre in the target language. Within the scope of this article, the author attempts to translate some Nom poems in the treasure of Vietnamese Nom poetry into Chinese. The translating process shows that the multi-faceted similarities between the two languages, the inheritance and development of the characteristics of Chinese Tang poetry in Nom poetry allow the translator to use the method of phonemic translation, literal translation and rhymed translation. In addition, the author gives personal perspectives on translation, as well as suggests the features which should be kept in the translation process.

Keywords: Nom poem, literary translation, poetry translation, translation method.

PHỤ LỤC: MẪU PHIẾU NHẬN XÉT GÓP Ý

Kính gửi Thầy cô,

Tôi đang thử nghiệm chuyển dịch một số bài thơ Nôm sang tiếng Hán. Kính mong thầy cô bớt chút thời gian đóng góp một số nhận xét, đánh giá và cảm nhận về các nội dung sau: thể loại chuyển dịch, nội dung bản dịch, ý nghĩa bản dịch. Tôi xin chân thành cảm ơn!

Mạn thuật kỳ. Bài số 4	漫述其. 其四	Góp ý
Đùng đỉnh chiều hôm dẫu tay,	傍晚天从容背,	
Trong thế giới phút chim bay.	静谧时鸟闪飞。	
Non cao non thấp mây thuộc,	山高低只云清,	
Cây cứng cây mềm gió hay,	树直弯唯风味。	
Nước mấy trăm thu còn vậy,	国千秋景依然,	
Nguyệt bao nhiêu kiếp nhẫn nay.	月百世象忍堪。	
Ngoài chung mọi chốn đều thông hết,	世俗各场皆通晓,	
Bui một lòng người cực hiểm thay.	唯有人心极险难。	
Thủ vĩ ngâm	首尾吟	Góp ý
Góc thành Nam/ lều một gian,	城南角/屋一间,	
No nước uống/ thiếu cơm ăn.	水饱喝/餐饥怜。	
Con đòi trốn/ dường ai quyển,	儿想躲/无亲照,	

Bà ngựa gầy/ thiếu kẻ chăn.	老马瘦/没人恋。
Ao bờ hẹp hòi khôn thả cá,	塘因小而料养鱼,
Nhà quen thú thừa ngại, nuôi vắn.	家惯邈邈懒养犬。
Triều quan chẳng phải, ẩn chẳng phải,	朝官不是,隐也非,
Góc thành Nam, lều một gian.	城南角/屋一间。

Tự thán. Bài số 41	自叹. 其41	Góp ý
Chớ còn chẳng chẳng chớ quyền quyền,	别为权势去追求,	
Lòng hãy cho bền đạo không môn.	心向孔门而学道。	
Tích đức cho con hơn tích của,	给儿积德胜积财,	
Đua lành cùng thế mựa đua khôn.	与世学好远离盗。	
Một niềm trung hiếu làm miều cả,	一片忠心为家规,	
Hai quyển thi thư ấy báu chôn.	两卷诗书是珍宝。	
Ở thế làm chi câu thúc nữa,	如此生活无拘束,	
Nhi tôn đã có phúc nhi tôn.	儿孙自有儿孙好。	

Thuật hứng. Bài số 3	述兴. 其三	Góp ý
Một cày một cuốc thú nhà quê,	一犁一锄乡野陶,	
Áng cúc lan xen vãi đậu kê.	菊兰清香透米稻。	
Khách đến chim mừng hoa xây rưng,	客到鸟迎花绽放,	
Chè tiên nước ghín nguyệt đeo về.	茶香水甜月随到。	
Bá Di người rặng thanh là thú,	伯夷曾曰清即趣,	
Nhan Tử ta xem ngật ấy lẽ.	颜子亦认贫留道。	
Hễ tiếng dữ lành tai quản đắp,	善恶之声无关己,	
Cầu ai khen liền lệ ai chê.	恐人赞嫌敬远逃。	

Nhàn	闲	Góp ý
Một mai một cuốc một cần câu	一铲一斧一钓竿,	
Thơ thần dầu ai vui thú nào	悠闲自在任他欢。	
Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ	吾等笨拙寻偏僻,	
Người khôn người đến chốn lao xao	汝复灵巧到繁唤。	
Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,	秋吃竹笋/冬吃芽,	
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.	春游莲池/夏泳洿。	
Rượu đến cội cây ta sẽ uống,	酒囊香纯依树饮,	
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao.	直视富贵似梦幻。	

Bảo kính cảnh giới. Bài số 5	宝镜境界. 其五	Góp ý
Phúc của chung thì họa của chung,	众之福则众之患,	
Nắm thì họa khỏi phúc về cùng.	守是灾而放即绚。	
Văn chương chép lấy đôi câu thánh,	文章抄下圣贤话,	

Sự nghiệp tua gìn phải đạo trung.	事业保住忠孝愿。
Trừ độc trừ tham trừ bạo ngược,	除毒除贪除暴虐，
Có nhân có chí có anh hùng.	有仁有志有英全。
Nhìn cho biết nơi đường ấy,	世俗看破随此，
Chẳng thấp thì cao ắt được dùng.	才智高低必展权。

Qua đèo Ngang	过峡谷	Góp ý
Bước tới đèo Ngang bóng xế tà,	行至峡谷天晚霞，	
Cỏ cây chen đá lá chen hoa.	石缝草木叶中花。	
Lom khom dưới núi tiều vài chú,	俯身山下两樵童，	
Lác đác bên sông chợ mấy nhà.	稀落河边几屋家。	
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc	水鸥念家鸣咕咕，	
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.	鹧鸪眷国直啞啞。	
Dừng chân đứng lại trời, non, nước,	停脚愣望天山水，	
Một mảnh tình riêng ta với ta.	一片思情自我夹。	

Hoài cổ	怀古	Góp ý
Nghĩ chuyện đời xưa cũng nực cười,	想起往事真难忍，	
Sự đời đến thế, thế thời thôi!	世事如此，时世了！	
Rừng xanh núi đỏ hơn ngàn dặm,	青林赤山长千里，	
Nước độc ma thiêng mấy vạn người.	蛮烟瘴雨苦万人。	
Khoét rỗng ruột gan trời đất cả,	挖空心肝天地尽，	
Phá tung phen giậu hạ di rồi.	打破竹笋万物调。	
Thôi thôi đến thế, thời thôi nhĩ,	世世如今，算算是，	
Mấy trắng về đầu nước chảy xuôi.	浮云流水真难料。	

Thu điếu	秋钓	Góp ý
Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,	秋池清澈飏飏安，	
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.	钓船渺小豆点伴。	
Gió biếc theo làn mây gợn tí,	清风悠悠碧云起，	
Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo.	黄叶翩跹前风漫。	
Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt,	浮云浪荡天蔚蓝，	
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.	竹同弯曲客悄然。	
Tựa gối, ôm cần lâu chẳng được,	靠枕握竿久无获，	
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.	鱼哪游藏于萍岸。	

Trân trọng cảm ơn thầy cô!

Phụ lục 2: Các bản dịch trong quá trình thử nghiệm chuyên dịch

Bài	Bản dịch lần 1	Bản dịch lần 2	Bản dịch lần 3	Bản dịch lần cuối
Mạn thuật kỹ. Bài số 4	傍晚从容携手 瞬间遥望飞鸟 高山低谷云淡 树值草嫩风飘 国几千秋依然 月多少年忍着 外装各场都通晓。 唯有人心太恶毒。	傍晚从容携手 瞬间遥望飞鸟 高山低谷云淡 树值草嫩风飘 千年故国秋色 岁月悠悠依然 衣装道貌众皆晓 人心险恶谁能知	傍晚携手平静 遥望飞鸟瞬间。 山高谷低云淡 树直草嫩风轻。 千年故国秋景, 岁月悠悠依旧。 衣装道貌众皆晓, 唯一片心谁能解。	傍晚天从容背, 静谧时鸟闪飞。 山高低只云清, 树直弯唯风味。 国千秋景依然, 月百世象忍堪。 世俗各场皆通晓, 唯有人心极险难。
Thủ vĩ ngâm	城南角/亭一间 多水饮/少饭吃。 儿想躲/无人眷, 老马瘦/没人见。	城南角/亭一间 水管够/饭不饱 儿想躲/无人眷 老马瘦/ 没人管	城南角/亭一间 水管够/饭无眷 儿想躲/无人恋 老马瘦/没人照。 塘因小而料养鱼, 家惯邈邈怕兽进。 朝官不是, 隐也非, 城南角/亭一间	城南角/屋一间, 水饱喝/餐饥怜。 儿想躲/无亲照, 老马瘦/没人恋。 塘因小而料养鱼, 家惯邈邈懒养犬。 朝官不是, 隐也非, 城南角/屋一间。
Tự than. Bài số 41	别为权势而期待, 心向孔孟而学道。 给儿积德重积宝, 争贤争好不争猎。 一心忠孝当所有, 两卷诗书为珍宝。 如此生活无拘束, 儿孙已有儿孙好。	别为权势去追求 心向孔孟而学道。 给儿积德胜积宝, 争贤学好不好狡 一心忠孝我所有 两卷诗书为珍宝。 如此生活无拘束, 儿孙已有儿孙好。	别为权势去追求 心向孔门而学道。 给儿积德胜积财, 竞贤学好不好猾 一心忠孝吾尽有, 两卷诗书其珍宝。 如此生活无拘束 儿孙自有儿孙好	别为权势去追求, 心向孔门而学道。 给儿积德胜积财, 与世学好远离盗。 一片忠心为家规, 两卷诗书是珍宝。 如此生活无拘束, 儿孙自有儿孙好。
Thuật hưng. Bài số 3	一斧一锄乡村陶 簇菊枝兰洒米稻。 客到鸟鸣花开迎, 茶香水甜月跟到。	一犁一锄乡野陶 菊兰清香透米豆 鸟鸣花开迎贵客 茶香水甜月随到	一犁一锄乡野 菊兰清香透米豆 鸟鸣花开迎贵客 茶香水甜月随到 伯夷曾道清即趣 颜回亦认穷留道。 善恶之声无关己 赞嫌之人敬远逃	一犁一锄乡野陶, 菊兰清香透米稻。 客到鸟迎花绽放, 茶香水甜月随到。 伯夷曾曰清即趣, 颜子亦认穷留道。 善恶之声无关己, 恐人赞嫌敬远逃。
Nhàn	一铲一斧一钓竿, 悠闲任谁自安乐。 笨手笨脚寻偏僻, 手疾眼快到繁景。 秋吃竹笋冬吃芽, 春游莲湖/夏游池。 酒囊香纯靠树饮, 观看富贵似梦境。	一铲一斧一钓竿, 悠闲任谁自安乐。 笨手笨脚寻偏僻, 手疾眼快到繁景。 秋吃竹笋冬吃芽, 春游莲湖夏游池酒 囊香纯依树饮 冷看富贵似梦境	一铲一斧一钓竿, 悠闲任谁自其欢。 笨手笨脚寻偏僻 手疾眼快到繁华。 秋吃竹笋/冬吃芽, 春游莲池/夏沉湖。 酒囊香纯依树饮, 冷看富贵似梦幻。	一铲一斧一钓竿, 悠闲自在任他欢。 吾等笨拙寻偏僻, 汝复灵巧到繁唤。 秋吃竹笋/冬吃芽, 春游莲池/夏泳洄。 酒囊香纯依树饮, 直视富贵似梦幻。

<p>Bảo kính cảnh giới. Bài số 5</p>	<p>文章抄下圣贤话， 事业保持忠孝心。 除毒除贪除暴虐， 有仁有志有英雄。</p>	<p>文章抄下圣贤话， 事业保持忠孝心。 除毒除贪除暴虐， 有仁有志有英豪。</p>	<p>终之福则终之祸 掌是灾而放即贺 文章抄下圣贤话， 事业保持忠孝心 除毒除贪除暴虐， 有仁有志有英豪 看穿红尘世如此 不管高低尽己华。</p>	<p>众之福则众之患， 守是灾而放即殉。 文章抄下圣贤话， 事业保住忠孝愿。 除毒除贪除暴虐， 有仁有志有英全。 世俗看破随此， 才智高低必展权。</p>
<p>Qua đèo Ngang</p>	<p>一到峡谷天傍晚， 草木挤石花隐叶。 山下弯腰樵二童， 河边稀疏家几屋。</p>	<p>行至峡谷天色晚 石缝草木叶中花 山下弯腰两樵童 河边稀疏有人家</p>	<p>行至峡谷天色晚 石缝草木叶中花 山下弯腰两樵童 河边稀疏有人家 思国痛心杜鹃鸟 眷家恨已鸣家家 停脚仰望天山瀑 一片思情自我陶。</p>	<p>行至峡谷天晚霞， 石缝草木叶中花。 俯身山下两樵童， 稀落河边几屋家。 水鸥念家鸣咕咕， 鹧鸪眷国直哒哒。 停脚愣望天山水， 一片思情自我夹。</p>
<p>Hoài cổ</p>	<p>青林赤山千里长， 水毒灵魔万人苦。 挖空心肝天地尽， 打破竹蕈下移完。</p>	<p>青林赤山长千里 水毒灵魔苦万人 挖空心肝天地尽， 打破竹蕈下凡间</p>	<p>想起往事真可笑， 世事如此，时世了 青林赤山长千里， 山岚瘴气苦万人。 挖空心肝天地尽， 打破竹蕈万物完。 事到如今时无定，浮 云流水真难料。</p>	<p>想起往事真难忍， 世事如此，时世了。 青林赤山长千里， 蛮烟瘴雨苦万人。 挖空心肝天地尽， 打破竹蕈万物凋。 世世如今，算算是， 浮云流水真难料。</p>
<p>Thu điều</p>	<p>秋池冷落水清澈， 一只钓船小丁点。 风碧随云起颺颺， 叶黄前风轻飘飘。</p>	<p>秋池冷落水清澈， 豆丁一点是钓船 碧云染风悠悠过 黄叶随风舞蹁跹</p>	<p>颺颺秋池水清澈 豆丁钓船一点是。 碧云染风悠悠过， 黄叶舞风翩跹随。 青云飘飘天蔚蓝 竹同弯曲客悄然。 靠枕握竿久恭候， 未见鱼游动萍岸。</p>	<p>秋池清澈颺颺安， 钓船渺小豆点伴。 清风悠悠碧云起， 黄叶翩跹前风漫。 浮云浪荡天蔚蓝， 竹同弯曲客悄然。 靠枕握竿久无获， 鱼哪游藏于萍岸。</p>